LỊCH PHÂN LOẠI RÁC NĂM 2026(Tháng 4~Tháng 9)

2026年度ごみカレンダー（4月～9月）

Vui lòng mang tới điểm thu gom trong ngày（trước 8 giờ sáng）
午前8時までに集積所へ出してください

Hãy kiểm tra lịch thu gom rác hàng tháng,vì lịch có thể thay đổi.
収集日が変わることがありますので、必ず月ごとのカレンダーを確認してください

Thị Trấn Koka
甲賀町版

Rác cháy được / rác tươi 燃えるごみ・生ごみ	**Thứ 3.Thứ 6 火・金曜日**
Nhựa phế liệu thải 廃プラスチック類	**Thứ 2 月曜日 Số lần thay đổi thu gom rác đã thay đổi.**
chai nhựa, ペットボトル	**Đã thay đổi tháng 2 lần.※**
Chai, lon, pin, ống huỳnh quang, bật lửa びん・缶・乾電池・蛍光管・ライター	**Tháng một lần vào thứ 4 月1回水曜日**
A：Aburahi・Ohara gakku B：Sayama gakku	
Thùng xốp thay đổi tùy theo khu vực 発泡スチロール	**Tháng một lần vào thứ 5 月1回木曜日 A：Aburahi・Ohara gakku B：Sayama gakku**
Giấy loại và dầu ăn thải 古紙類・廃食油	**Tháng một lần vào thứ 4 月1回水曜日**
Rác không đốt được (bãi rác, kim loại, thiết bị điện nhỏ , bình xịt) 燃えないごみ（埋立・金属・小型電気製品）・スプレー缶	**Tháng một lần vào thứ 4 月1回水曜日**
Ngày mở cửa nhà máy xử lý rác không cháy được 不燃物処理場の開場日	

Tháng 4

CN 日	Hai 月	Ba 火	Tư 水	Năm 木	Sáu 金	Bảy 土
			1	A 2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	B 16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30		

Tháng 5

CN 日	Hai 月	Ba 火	Tư 水	Năm 木	Sáu 金	Bảy 土
					1	2
3	4	5	6	A 7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	B 21	22	23
24	25	26	27	28	29	30
31						

Tháng 6

CN 日	Hai 月	Ba 火	Tư 水	Năm 木	Sáu 金	Bảy 土
	1	2	3	A 4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	B 18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30				

Tháng 7

CN 日	Hai 月	Ba 火	Tư 水	Năm 木	Sáu 金	Bảy 土
			1	A 2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	B 16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

Tháng 8

CN 日	Hai 月	Ba 火	Tư 水	Năm 木	Sáu 金	Bảy 土
						1
2	3	4	5	A 6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	B 20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30	31					

Tháng 9

CN 日	Hai 月	Ba 火	Tư 水	Năm 木	Sáu 金	Bảy 土
		1	2	A 3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	B 17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30			

LỊCH PHÂN LOẠI RÁC NĂM 2026(Tháng 10~Tháng 3)

2026年度ごみカレンダー（10月～3月）

Vui lòng mang đến điểm p kết trước 8h sáng
午前8時までに集積所へ出してください

Hãy kiểm tra lịch thu gom rác hàng tháng,vì lịch có thể thay đổi.
収集日が変わることがありますので、必ず月ごとのカレンダーを確認してください

Thị trấn Koka
甲賀町版

Rác cháy được / rác tươi 燃えるごみ・生ごみ	**Thứ 3.Thứ 6 火・金曜日**
Nhựa phế liệu thải 廃プラスチック類	**Thứ 2 月曜日 Số lần thay đổi thu gom rác đã thay đổi.**
chai nhựa, ペットボトル	**Đã thay đ ổi tháng 2 lần.※**
Chai, lon, pin, ống huỳnh quang, bật lửa びん・缶・乾電池・蛍光管・ライター	**Tháng một lần vào thứ 4 月1回水曜日**
A：Aburahi・Ohara gakku B：Sayama gakku	
Thùng xốp thay đổi tùy theo khu vực 発泡スチロール	**Tháng một lần vào thứ 5 月1回木曜日 A：Aburahi・Ohara gakku B：Sayama gakku**
Giấy loại . dầu ăn thải 古紙類・廃食油	**Tháng một lần vào thứ 4 月1回水曜日**
Rác không đốt được (bãi rác, kim loại, thiết bị điện nhỏ), bình xịt 燃えないごみ（埋立・金属・小型電気製品）・スプレー缶	**Tháng một lần vào thứ 4 月1回水曜日**
Ngày mở cửa nhà máy xử lý rác không cháy được 不燃物処理場の開場日	

Tháng 10

CN 日	Hai 月	Ba 火	Tư 水	Năm 木	Sáu 金	Bảy 土
				A 1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	B 15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31

Tháng 11

CN 日	Hai 月	Ba 火	Tư 水	Năm 木	Sáu 金	Bảy 土
1	2	3	4	A 5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	B 19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30					

Tháng 12

CN 日	Hai 月	Ba 火	Tư 水	Năm 木	Sáu 金	Bảy 土
		1	2	A 3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	B 17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30	31		

Tháng 1

CN 日	Hai 月	Ba 火	Tư 水	Năm 木	Sáu 金	Bảy 土
					1	2
3	4	5	6	A 7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	B 21	22	23
24	25	26	27	28	29	30

Tháng 2

CN 日	Hai 月	Ba 火	Tư 水	Năm 木	Sáu 金	Bảy 土
	1	2	3	A 4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	B 18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28						

Tháng 3

CN 日	Hai 月	Ba 火	Tư 水	Năm 木	Sáu 金	Bảy 土
	1	2	3	A 4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	B 18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31			